

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2022/HS-ST
Ngày 05-7-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Diệu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Lượng – Hiệu trưởng Trường trung học cơ sở xã Thanh Sơn.

Bà Khúc Thị Minh – Cán bộ hưu trí thị trấn Núi Đồi (nguyên Hiệu trưởng Trường tiểu học xã Đại Hà).

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Đào Quang Hợp - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ L số 23/2022/TLST-HS ngày 12 tháng 5 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2022/QĐXXST-HS ngày 24 tháng 6 năm 2022 đối với các bị cáo:

1. Bùi Đình S, sinh ngày 09/9/2005 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Đình S1 và bà H1 Thị T1; chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 02/4/2022; có mặt.

2. Lê Văn H, sinh ngày 22/01/2004 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn C1 và bà Phạm Thị H1; chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 02/4/2022; có mặt.

3. Đàm Văn K, sinh ngày 25/6/2004 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch:

Việt Nam; con ông Đàm Văn V và bà Phạm Thị L2; chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 02/4/2022; có mặt.

4. Nguyễn Văn T, sinh ngày 12/8/2004 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Tổ dân phố Q, phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn H2 và bà Đàm Thị T3; chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 02/4/2022; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị cáo Bùi Đình S: Ông Bùi Đình S1, sinh năm 1982; nơi cư trú: Tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng, là bố đẻ của bị cáo; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị cáo Đàm Văn K: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1975; nơi cư trú: Tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng, là mẹ đẻ của bị cáo; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị cáo Nguyễn Văn T: Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1979; nơi cư trú: Tổ dân phố Q, phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng, là bố đẻ của bị cáo; có mặt.

Các bị cáo Bùi Đình S, Đàm Văn K, Nguyễn Văn T đều từ chối người bào chữa cho các bị cáo.

Bị hại: Cháu Ngô Văn Q, sinh ngày 26/12/2005; nơi cư trú: Thôn Q4, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị hại: Ông Ngô Văn T1, sinh năm 1982; nơi cư trú: Thôn Q4, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng, là bố đẻ của bị hại; vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người làm chứng: Bùi Đình L1; có mặt; Đường Văn T2; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Tháng 11/2021 Ngô Văn Q vay của Bùi Đình S số tiền 2.500.000 đồng, thỏa thuận 01 tháng sau Q sẽ trả S hết số tiền trên, sau đó 01 tháng Q trả S 500.000 đồng, còn nợ 2.000.000 đồng, qua nhiều lần Q hẹn trả S nhưng vẫn chưa trả nên hai bên xảy ra mâu thuẫn. Khoảng 13 giờ ngày 26/01/2022 S biết Q đang có mặt tại quán Bi-a của anh Đường Văn T2 ở thôn Đại Lộc 1, xã Đ, huyện K nên nảy sinh bắt Q về nhà anh Bùi Đình L1 ở Tổ dân phố N, phường M, quận Đ (là chú ruột của S) để hỏi về thời gian Q trả nợ cho S. Do bận việc, S nhắn tin qua ứng dụng Messenger cho Lê Văn H (là anh họ của S) về việc Q nợ tiền chưa trả và bảo H đến quán Bi-a của anh T2 bắt Q về nhà anh L1 để S giải quyết việc Q nợ tiền, H đồng ý. Lúc này, H đang bán quýt cảnh cùng với Nguyễn Văn T ở phường M, quận Đ nên H rủ T đi cùng để bắt Q về nhà anh L1, T đồng ý. T điều khiển xe

mô tô Biển kiểm soát 15B1-623.15 chở H đi về xã Đ. Trên đường đi, Đàm Văn K gọi điện thoại cho H nhờ H đón K ở phường Sơn Hải, quận Đ về nhà nên H bảo T điều khiển xe đến đón K. Sau khi đón được K; H rủ K đi cùng để bắt Q về nhà anh L1 để S nói chuyện việc vay nợ tiền. K đồng ý; T tiếp tục điều khiển xe chở H và K đi đến quán Bi-a của anh T2 để tìm Q. Khoảng gần 14 giờ cùng ngày, T điều khiển xe mô tô chở H và K đến trước cửa quán Bi-a của anh T2. T dừng, đỗ xe để H và K đứng ở ngoài, còn T đi vào bên trong quán Bi-a đến vị trí của Q đang đứng, dùng tay ghì, kẹp cổ Q từ phía sau rồi lôi, kéo Q ra ngoài; Q không đồng ý nên giằng co, chống cự lại, bám giữ tay vào cửa kính của quán và nói “em không ra”. Thấy vậy, H và K đi vào; K túm cổ áo, H túm tóc của Q và cùng T lôi, kéo Q ra xe mô tô. Do Q vẫn giằng co không muốn đi, T dùng chân lên gối vào vùng bụng của Q để Q không chống cự lại. Sau đó, H, K, T lôi, kéo Q ra xe, không chừa Q ngồi lên xe mô tô để T điều khiển xe về nhà anh L1. Khi về đến khu vực gần nhà anh L1, do đường đang sửa nên T dừng đỗ xe để Q cùng K, H và T đi vào nhà anh L1. Thấy anh L1 đang đứng ở ngoài đường, H gọi anh L1 vào nói chuyện vì trước đó, Q có chửi anh L1 và bảo Q vẫn nợ tiền S chưa trả. Anh L1 đi vào nói chuyện với Q, hỏi Q L do tại sao trước đó lại chửi anh L1 thì Q xin lỗi. Sau đó, anh L1 gọi điện thoại cho S bảo S đi ra nhà anh L1, còn anh L1 đi ra ngoài đường làm việc. Lúc này, S đang ở chòi của gia đình, cách nhà anh L1 khoảng 100 mét; khoảng 5 phút sau, S đi ra nhà anh L1. Tại hiên trước cửa nhà anh L1, S hỏi khi nào Q trả tiền cho S thì Q nói hai ngày nữa sẽ trả tiền. Để tin tưởng, S mở cửa đi vào nhà anh L1 lấy bút, giấy trắng và một chiếc bàn nhỏ ra đưa cho Q, mục đích để Q viết giấy hẹn trả nợ cho S. Sau đó, Q tự nguyện viết giấy với nội dung nợ S 2.000.000 đồng, hẹn hai ngày sau sẽ trả. Khi Q viết giấy xong nội dung trên, do bức tức Q nên S dùng chân đá vào mặt và dùng tay phải nắm vào đầu Q; K dùng dép đánh vào mặt Q. Anh L1 thấy nhóm của S đánh Q nên vào can ngăn, cả nhóm để cho Q tự đi về.

Chiều ngày 26/01/2022, gia đình Ngô Văn Q làm đơn trình báo sự việc đến Công an xã Đ đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình điều tra, Bùi Đình S có người đại diện hợp pháp khai: S là bạn Ngô Văn Q, vào tháng 11 năm 2021, Q vay của S 2.500.000 đồng để chi tiêu cá nhân và hẹn 01 tháng sau sẽ trả nhưng không viết giấy vay nợ, sau 01 tháng Q trả S 500.000 đồng, số tiền còn lại hẹn sẽ trả sau, tuy nhiên nhiều lần S đòi Q không trả. Chiều ngày 26/01/2022, thông qua bạn của S nên S biết Q đang có mặt tại quán Bi-a của anh Đường Văn T2 ở thôn Đại Lộc 1, xã Đ, huyện K. S nảy sinh bắt Q về nhà anh L1 để giải quyết việc Q nợ tiền của S, do bạn việc nên S chụp ảnh Q gửi cùng tin nhắn vào điện thoại của H (anh họ S) bảo H bắt Q: H đồng ý, sự việc tiếp diễn như nội dung đã nêu trên. Mục đích nhóm S bắt Q từ xã Đ, huyện K về nhà anh L1 ở phường M, quận Đ là để hỏi Q về thời gian Q trả nợ cho S, ngoài ra không có mục đích gì khác. Tại nhà anh L1; Q hẹn sau 02 ngày sẽ trả S hết số tiền 2.000.000 đồng nên S đã mang giấy bút ra để Q viết giấy nợ làm niềm tin. Việc viết giấy do Q tự nguyện, không ai ép buộc. Khi Q viết giấy xong, S bức tức Q nợ

tiền lâu quá không trả nên S đánh Q thì được anh L1 từ ngoài đi vào can ngăn và nhóm S thả Q về. Anh L1 không bàn bạc, không xúi giục cũng như không biết nhóm S bắt Q.

Lê Văn H khai phù hợp với Bùi Đình S, ngoài ra H khai: Khi nhận được tin nhắn của S bảo H đi bắt Q về cho S thì S bảo T, K (là bạn) cùng đi bắt Q về cho S; K, T đồng ý và cùng thực hiện hành vi như nội dung nêu trên. H không trả công cho ai.

Đàm Văn K, Nguyễn Văn T có người đại diện hợp pháp đều khai nhận phù hợp với Bùi Đình S, Lê Văn H và phù hợp với nội dung nêu trên. Ngoài ra T khai: T sử dụng xe mô tô Biển kiểm soát 15B1- 623.15 thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn H1 (bố đẻ T) để chở Q về nhà anh L1 nhưng ông H1 không biết T sử dụng xe vào việc phạm tội.

Sau khi sự việc xảy ra, S, H, K, T tác động gia đình cùng thống nhất tự nguyện bồi T1 thiệt hại về tinh thần cho bị hại Ngô Văn Q số tiền 3.000.000 đồng.

Bị hại Ngô Văn Q có người đại diện hợp pháp khai phù hợp với lời khai của Bùi Đình S, Lê Văn H, Đàm Văn K, Nguyễn Văn T và phù hợp với nội dung nêu trên, ngoài ra cháu Q khai: Tháng 11 năm 2021 Q vay 2.500.000 đồng của S để chi tiêu cá nhân nhưng không viết giấy nhận nợ, hẹn 01 tháng sau Q trả nhưng Q chưa có tiền trả hết mà chỉ trả được 500.000 đồng, còn nợ S 2.000.000 đồng, sau đó nhiều lần S đòi Q nhưng Q vẫn chưa trả được. Chiều ngày 26/01/2022 Q đang xem bạn đánh Bi-a tại quán anh T2 ở thôn Đại Lộc 1, xã Đ, huyện K thì bất ngờ Q thấy T, sau đến K, H vào bắt ép Q lên xe mô tô, trong khi Q không đồng ý như nội dung đã nêu trên. Trước, trong khi nhóm H bắt Q đến nhà anh L1, không ai đe dọa Q, không ai gây thương tích cho Q; trên đường đi, Q không kêu cứu hoặc có hành động gì khác T1. Khi đến nhà anh L1; Q gặp anh L1, anh L1 hỏi Q tại sao trước Q chửi anh L1, vì trước đây anh L1 biết Q nợ tiền của S chưa trả và anh L1 hỏi thì Q chửi anh L1 nên lần này gặp anh L1; Q xin lỗi anh L1, xong anh L1 ra ngoài. Tại nhà anh L1; Q gặp S và hứa sau 02 ngày, Q sẽ trả S 2.000.000 đồng, do đó Q tự nguyện viết giấy nhận nợ S 2.000.000 đồng và hẹn sau 02 ngày sẽ trả. Trước, trong khi Q viết giấy nhận nợ, Q không bị ai đe dọa, ép buộc hoặc đánh chửi. Sau khi viết giấy xong thì S, K có đánh Q nhưng không gây thương tích. Anh L1 vào can ngăn, cả nhóm bảo Q về. Thời gian Q ở nhà anh L1 khoảng 10 phút. Sau khi xảy ra sự việc, đại diện gia đình S, H, K, T đã tự nguyện bồi T1 thiệt hại về tinh thần cho Q tổng số tiền 3.000.000 đồng nên Q đã làm đơn xin miễn truy cứu trách nhiệm hình sự cho S, H, K, T. Nay Q không yêu cầu bồi T1 gì thêm.

Người làm chứng Bùi Đình L1, Nguyễn Đường T2 khai phù hợp với nội dung nêu trên.

Về vật chứng: Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra tạm giữ 01 xe mô tô Biển kiểm soát 15B1-623.15 thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn H1 (là bố đẻ Nguyễn Văn T), ông H1 không biết T điều khiển xe để thực hiện hành vi phạm tội nên Cơ quan điều tra đã trả lại xe cho ông H1. Đối với chiếc điện thoại di động mà Bùi Đình S sử dụng để nhắn tin cho Lê Văn H do S mượn của bạn tên K nhưng không rõ tên tuổi địa chỉ nên không thu giữ được. Chiếc điện thoại J2 màu nâu của Lê Văn H chuyển đến Chi cục Thi hành án dân sự huyện K quản L theo thẩm quyền.

Về trách nhiệm dân sự: Bùi Đình S, Lê Văn H, Đàm Văn K, Nguyễn Văn T đã tự nguyện tác động gia đình thống nhất bồi T1 thiệt hại cho bị hại Ngô Văn Q số tiền 3.000.000 đồng; cháu Q và người đại diện hợp pháp của cháu Q không yêu cầu bồi T1 gì thêm và xin miễn truy cứu trách nhiệm hình sự cho S, H, K, T.

Tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung nêu trên và đồng ý với Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện K đã truy tố các bị cáo về tội “Bắt người trái pháp luật”. Ngoài ra các bị cáo khai: Các bị cáo không có nghề nghiệp nhất định, trong đó bị cáo S khai S đề xuất với bị cáo H bắt bị hại Q từ quán Bi-a của anh T2 ở thôn Đại Lộc 1, xã Đ, huyện K về nhà anh L1 ở phường M, quận Đ để hỏi Q về thời gian Q trả nợ cho S; bị cáo H khai do có mối quan hệ gia đình với bị cáo S nên khi S đề xuất bắt Q thì H cũng đồng ý, sau đó H rủ bị cáo K và bị cáo T (là bạn) cùng đến bắt Q về giúp S. Bị cáo T và bị cáo K khai do là bạn bè với bị cáo H nên khi H rủ đi bắt Q, các bị cáo cũng đồng ý. Các bị cáo đã thực hiện hành vi bắt Q, trái ý muốn của Q như nội dung đã nêu trên, mục đích để S hỏi Q về thời gian Q trả nợ cho S, ngoài ra không có mục đích nào khác. Trên đường bắt Q từ xã Đ về phường M, các bị cáo không đánh chửi Q. Tại nhà ông L1; Q tự nguyện viết giấy nợ S 2.000.000 đồng, hẹn sau 02 ngày sẽ trả, không ai ép buộc. Trước, trong khi Q viết giấy nợ, không ai đánh chửi Q, sau khi viết giấy nợ xong, S bực tức đánh Q vì Q không trả nợ S đúng hạn, làm mất thời gian của S. Nay các bị cáo rất ân hận về hành vi phạm tội của mình, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo được hưởng sự khoan hồng của pháp luật. Chiếc điện thoại J2 màu nâu thuộc quyền sở hữu của bị cáo H, bị cáo đã sử dụng liên lạc với bị cáo S vào việc phạm tội đang do Chi cục Thi hành án dân sự huyện K quản L. Sau khi sự việc xảy ra, các bị cáo đã tự nguyện tác động gia đình cùng thống nhất bồi T1 thiệt hại về tinh thần cho bị hại Ngô Văn Q số tiền 3.000.000 đồng, mỗi gia đình 750.000 đồng, trong đó bị cáo H xác định số tiền 750.000 đồng bồi T1 cho bị hại là tiền của bị cáo lao động mà có gửi bố mẹ quản L hộ.

Những người đại diện hợp pháp của các bị cáo S, K, T không yêu cầu các bị cáo hoàn trả lại số tiền đã bồi T1 cho bị hại, vì tình nghĩa bố, mẹ con.

Bị hại và người đại diện hợp pháp của bị hại vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, trong đơn không yêu cầu các bị cáo bồi T1 gì

thêm và xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, xin cho các bị cáo được hưởng hình phạt cải tạo ngoài xã hội.

Người làm chứng Bùi Đình L1 khai: Chiều ngày 26/01/2022, anh thấy nhóm H và cháu Q (bạn của S) đến nhà anh chơi, không có biểu hiện gì bất T1, anh có hỏi Q tại sao trước kia Q chửi anh thì Q xin lỗi, anh gọi S về chơi với nhóm H, xong anh ra ngoài đường, khi về thấy S, K đánh cháu Q; anh can ngăn rồi Q đi về. Anh không biết sự việc nhóm S bắt Q về nhà anh.

Bản cáo trạng số 22/CT-VKSKT, ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện K truy tố Bùi Đình S, Lê Văn H, Đàm Văn K, Nguyễn Văn T về tội “Bắt người trái pháp luật” theo điểm e khoản 2 Điều 157 của Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát trình bày luận tội: Giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo về tội danh và điều luật nêu trên, đồng thời bổ sung tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Lê Văn H đã xúi giục các bị cáo Đàm Văn K, Nguyễn Văn T (là những người dưới 18 tuổi) thực hiện hành vi phạm tội, quy định tại điểm o khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 157; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65; Điều 91; Điều 101 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Bùi Đình S: Từ 30 tháng đến 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 tháng.

Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 157; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm o khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lê Văn H: Từ 30 tháng đến 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 tháng.

Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 157; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65; Điều 91; Điều 101 của Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Đàm Văn K: Từ 24 tháng đến 30 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 48 tháng đến 60 tháng

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T: Từ 24 tháng đến 30 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 48 tháng đến 60 tháng

Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo S, K, T đều là người dưới 18 tuổi; bị cáo H làm nghề lao động tự do, không có công việc nhất định nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Về xử L vật chứng: Đối với chiếc điện thoại di động J2 màu nâu của bị cáo H dùng vào việc phạm tội nên cần tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

Các bị cáo nói lời sau cùng: Các bị cáo rất ân hận về hành vi phạm tội của mình. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo hưởng hình phạt nhẹ nhất, được cải tạo ngoài xã hội, các bị cáo xin hứa không phạm tội khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- *Về tố tụng:*

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện K, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân huyện K, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, bị hại, người đại diện hợp pháp của các bị cáo, người đại diện hợp pháp của bị hại không có ý kiến hoặc KH nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

- *Về tội danh, các tình tiết định khung, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:*

[2] Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của bị hại, lời khai của những người làm chứng, vật chứng thu được, biên bản khám nghiệm hiện trường cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án và nội dung bản cáo trạng, đủ cơ sở kết luận: Chiều ngày 26/01/2022 Bùi Đình S (16 năm, 04 tháng, 17 ngày tuổi), Lê Văn H (18 năm, 04 ngày tuổi), Đàm Văn K (17 năm, 07 tháng, 01 ngày tuổi), Nguyễn Văn T (17 năm, 05 tháng, 14 ngày tuổi) không có thẩm quyền nhưng S đã đề xuất với H bắt cháu Ngô Văn Q (16 năm, 01 tháng tuổi) từ nhà anh Đường Văn T2 ở thôn Đại Lộc 1, xã Đ, huyện K về nhà anh Bùi Đình L1 ở Tổ dân phố N, phường M, quận Đ để S giải quyết việc cháu Q nợ tiền của S. Khi tiếp nhận ý chỉ của S; H rủ thêm K, T cùng đến bắt cháu Q về gặp S; K, T đồng ý. Tại nhà anh T2; H, K, T đã khống chế, bắt cháu Q lên xe mô tô, khi chưa được sự đồng ý của cháu Q, trong khi cháu Q không phải là người có hành vi vi phạm pháp luật hình sự. Như vậy các bị cáo Bùi Đình S, Lê Văn H, Đàm Văn K, Nguyễn Văn T đã phạm tội “*Bắt người trái pháp luật*” theo quy định tại Điều 157 của Bộ luật Hình sự. Các bị cáo phạm tội đối với cháu Q, khi cháu Q dưới 18 tuổi, là tình tiết định khung hình phạt quy định tại điểm e khoản 2 Điều 157 của Bộ luật Hình sự. Do đó các bị cáo đều phạm tội “*Bắt người trái pháp luật*” theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 157 của Bộ luật Hình sự đúng như Viện kiểm sát nhân dân huyện K đã truy tố và đề nghị tại phiên tòa.

[3] Đây là vụ án có đồng phạm, tính chất vụ án nghiêm trọng. Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền bất khả xâm phạm về tự do cá nhân của con người, cần áp dụng hình phạt nghiêm đối với các bị cáo để phòng ngừa tội phạm, tuy nhiên cũng cần xem xét đến các tình tiết khác để áp dụng hình phạt đối với các bị cáo cho phù hợp.

[4] Xét vai trò của từng bị cáo trong vụ án: Bị cáo S là người khởi xướng nên có vai trò đầu vụ. Bị cáo H tiếp nhận ý chí của bị cáo S và rủ bị cáo K, bị cáo T cùng trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội nên có vai trò thứ hai. Bị cáo K, bị cáo T có vai trò ngang nhau.

[5] Nhân thân các bị cáo đều không có tiền án, tiền sự

[6] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

[7.1] Bị cáo Lê Văn H có 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “Xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội”, quy định tại điểm o khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[7.2] Các bị cáo S, K, T không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[8] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, sau khi phạm tội đã tác động gia đình, thống nhất thỏa thuận bồi T1 thiệt hại cho bị hại. Nay bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại không yêu cầu bồi T1 gì thêm và xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, cần xem xét khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo.

[9] Sau khi xem xét tính chất, vai trò, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân các bị cáo. Hội đồng xét xử thấy rằng: Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội trong khi các bị cáo S, K, T chưa đủ 18 tuổi, ở độ tuổi nhận thức còn hạn chế; bị cáo H mới qua độ tuổi 18. Các bị cáo có nhân thân tốt, có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự khác được quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, trong đó bị cáo H có 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nhưng bị cáo H đã có 03 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như trên; các bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, gia đình các bị cáo có đơn xin bảo lãnh được chính quyền địa phương xác nhận. Do đó không cần thiết bắt các bị cáo chấp hành hình phạt tù giam mà chỉ cần áp dụng hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo đối với các bị cáo như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa cũng đủ tác dụng giáo dục các bị cáo và phòng ngừa tội phạm.

[10] Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo S, K, T đều là người dưới 18 tuổi; bị cáo H làm nghề lao động tự do, không có công việc nhất định. Căn cứ khoản 6 Điều 91; khoản 4 Điều 157 của Bộ luật Hình sự, không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo là phù hợp.

[11] Về trách nhiệm dân sự: Các bị cáo đã tác động gia đình bồi T1 thiệt hại về tinh thần cho bị hại số tiền 3.000.000 đồng. Nay bị hại và người đại diện hợp pháp của bị hại không yêu cầu các bị cáo bồi T1 gì thêm nên không đặt ra trách nhiệm cho các bị cáo.

[12] Về xử L vật chứng: Đối với chiếc điện thoại J2 màu nâu của bị cáo Lê Văn H do H dùng vào việc phạm tội nên cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước theo quy định tại Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự. Vật chứng này đang do Chi cục Thi hành án dân sự huyện K quản L. Ngoài ra, Cơ quan điều tra đã trả lại xe mô tô Biển kiểm soát 15B1-623.15 cho ông Nguyễn Văn H1 là đúng pháp luật.

[13] Trong vụ án này, các bị cáo bắt cháu Ngô Văn Q đến nhà của anh Bùi Đình L1 nhưng anh L1 không biết các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nên không bị xử L là đúng pháp luật.

[14] Về án phí: Các bị cáo không thuộc trường hợp được miễn án phí nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Do các bị cáo S, K, T là người dưới 18 tuổi nên người đại diện hợp pháp của các bị cáo nộp thay.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 157; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65; Điều 91; khoản 2 Điều 101 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Bùi Đình S: 30 (ba mươi) tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “*Bắt người trái pháp luật*”, thời gian thử thách 60 tháng tính ngày tuyên án sơ thẩm.

Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 157; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm o khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lê Văn H: 36 (ba mươi sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “*Bắt người trái pháp luật*”, thời gian thử thách 60 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 157; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65; Điều 91; Điều 101 của Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Đàm Văn K: 24 (hai mươi bốn) tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “*Bắt người trái pháp luật*”, thời gian thử thách 48 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T: 24 (hai mươi bốn) tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “*Bắt người trái pháp luật*”, thời gian thử thách 48 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao các bị cáo Bùi Đình S, Lê Văn H, Đàm Văn K cho Ủy ban nhân dân phường M, quận Đ, thành phố Hải phòng giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách.

Giao bị cáo Nguyễn Văn T cho Ủy ban nhân dân phường H, quận Đ, thành phố Hải phòng giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật thi hành án hình sự: Người được hưởng án treo có thể vắng mặt tại nơi cư trú nếu có L do chính đáng và phải xin phép Ủy ban nhân phường, phải thực hiện khai báo tạm vắng theo quy định của pháp luật về cư trú. Thời gian vắng mặt tại nơi cư trú mỗi lần không quá 60 ngày và tổng số thời gian vắng mặt tại nơi cư trú không được vượt quá một phần ba thời gian thử thách, trừ trường hợp bị bệnh phải điều trị tại cơ sở y tế theo chỉ định của bác sỹ và phải có xác nhận điều trị của cơ sở y tế đó.

Người được hưởng án treo khi vắng mặt tại nơi cư trú phải có đơn xin phép và được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân phường được giao giám sát, giáo dục; trường hợp không đồng ý thì Ủy ban nhân dân phường phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ L do. Người được hưởng án treo khi đến nơi cư trú mới phải trình báo với Công an cấp xã (phường) nơi mình đến tạm trú, lưu trú; hết thời hạn tạm trú, lưu trú phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã (phường) hoặc Công an cấp xã (phường) nơi tạm trú, lưu trú. Trường hợp người được hưởng án treo vi phạm pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp xã (phường) nơi người đó đến tạm trú, lưu trú phải thông báo cho Ủy ban nhân dân phường được giao giám sát, giáo dục kèm theo tài liệu có liên quan.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Về xử L vật chứng: Căn cứ Điều 47 của Bộ luật hình sự, Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 01 điện thoại J2 màu nâu (chi tiết theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 10/5/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K).

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T1 vụ Quốc hội, buộc mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm, trong đó ông Bùi Đình S1 nộp thay cho bị cáo Bùi Đình S; bà Phạm Thị L nộp thay cho bị cáo Đàm Văn K; ông Nguyễn Văn H1 nộp thay cho bị cáo Nguyễn Văn T.

Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, người đại diện hợp pháp của các bị cáo Bùi Đình S, Đàm Văn K, Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi

hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND TP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Công an huyện K ;
- Chi cục THA dân sự + Sở tư pháp;
- PC 10; PV 06;
- UBND phường M, quận Đ;
- UBND phường H, quận Đ;
- Các bị cáo;
- Người đại diện hợp pháp của bị cáo S, bị cáo K, bị cáo T;
- Bị hại; Người đại diện hợp pháp của bị hại;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Diệu

